

Số: 50a/KH - THCS

Thanh Chăn, ngày 12 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác công khai đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ vào Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường;

Trường THCS xã Thanh Chăn lập kế hoạch thực hiện công tác công khai đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Thực hiện công tác công khai của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, thu chi tài chính để toàn bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và xã hội có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra và đánh giá các hoạt động của nhà trường trong năm học 2023 - 2024 theo đúng các quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các thành viên trong nhà trường trong công tác quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục của nhà trường, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh ở trường, kết quả đánh giá về năng lực, phẩm chất, học tập của học sinh (Biểu mẫu 09).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Biểu mẫu 10).

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

3. Công khai thu chi tài chính

a. Tình hình tài chính của nhà trường: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành và quy chế công khai tài chính. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b. Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c. Các khoản thu theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước, mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất), mức chi thường xuyên/1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ. Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

- Công khai trên trang thông tin điện tử của trường vào tháng 9 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại bảng thông tin của trường đảm bảo thuận lợi để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 9 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và xây dựng kế hoạch công khai của năm học 2023 - 2024.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường ở các cấp.

- Thực hiện công bố các kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức bằng các hình thức như sau:

+ Công bố công khai trong các cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường, các cuộc họp liên tịch.

+ Niêm yết công khai các kết quả kiểm tra tại bảng thông tin của nhà trường.

+ Công khai trên trang thông tin điện tử của trường

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công tác 03 công khai trong nhà trường

2.1. Các Phó Hiệu trưởng

- Đ/c Lê Thị Hồng (Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn): hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu 9 và biểu mẫu 10.

- Đ/c Đặng Thị Hằng (Kế toán phụ trách CSVC): hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu 11.

2.2. Tổ Văn phòng

- Đ/c: Đặng Thị Hằng (Tổ trưởng văn phòng) : hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu 12.

- Đ/c Đặng Thị Hằng (kế toán): thực hiện công khai các nội dung liên quan đến thu, chi tài chính.

2.3. Ban thanh tra nhân dân

- Có trách nhiệm thanh tra các quỹ đúng thời gian, công khai vào hội nghị viên chức hàng năm và niêm yết công khai tại bản tin nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện 3 công khai trong năm học 2023-2024 của Trường THCS xã Thanh Chấn. Đề nghị tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện tốt kế hoạch đề ra nhằm sử dụng và bảo quản tài sản nhà trường đạt hiệu quả cao nhất ./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Các bộ phận;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Tuấn Đạt

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở xã Thanh Chấn
Năm học 2023 – 2024**

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|-----|--|---|--|--|--|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học. Có đầy đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, GCN hoàn thành chương trình tiểu học. có đơn xin tuyển sinh. Có tên trong danh sách trúng tuyển của nhà trường | Đã học xong chương trình lớp 6 (theo chương trình GDPT 2018), được công nhận lên lớp 7. HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ | Đã học xong chương trình lớp 7 (theo chương trình GDPT 2018), được lên lớp 8. HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ | Đã học xong chương trình lớp 8, được lên lớp 9. HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> - Khối 6,7,8 học theo chương trình GDPT năm 2018, khối 9 học theo chương trình Mô hình trường học mới. - Thực hiện chương trình 37 tuần (kỳ I 18 tuần, kỳ II 17 tuần) theo Quy định của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo và chương trình nhà trường. - Đảm bảo dạy đủ các môn học theo quy định. | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường tổ chức giảng dạy và giáo dục học sinh theo qui định của Bộ GD & ĐT. - Vận động các gia đình mua đầy đủ cho con em SGK, vở viết, bút viết... tạo điều kiện thuận lợi cho con em đến trường - Gia đình quản lý việc học và làm bài ở nhà của học sinh; thường xuyên kết hợp chặt chẽ với nhà trường. - Học sinh chuẩn bị và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập. | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động và phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật. - Tổ chức các hoạt động rèn kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh | | | |

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|-----|--|---|-------|-------|-------|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS có hoàn cảnh khó khăn mượn SGK, cấp vở viết để các em có điều kiện tham gia học tập. - Có các phần quà cho HS hộ nghèo, cận nghèo, gia đình khó khăn trong các dịp lễ tết động viên kịp thời các GD có hoàn cảnh đặc biệt không để HS bỏ học giữ chừng. | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> - Không có học sinh vi phạm pháp luật. - Phẩm chất khá tốt đạt 95 % trở lên. - Học sinh lên lớp thẳng 97% trở lên - Học sinh tốt nghiệp THCS 100 % - 100% học sinh có đủ sức khỏe để tham gia học tập. | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | <p>Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 95% học sinh tham gia thi tuyển và học tiếp lên THPT sau tốt nghiệp THCS. Số còn lại tham gia học nghề. | | | |

Thanh Chấn, 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Tuấn Đạt

Biểu mẫu 10

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THCS XÃ THANH CHẶN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở xã Thanh Chấn năm học 2022 – 2023

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 293 | 77 | 60 | 71 | 85 |
| 1 | Tốt | 241 | 60 | 47 | 61 | 73 |
| 2 | Khá | 52 | 17 | 13 | 10 | 12 |
| 3 | Trung bình | 0 | | | | |
| 4 | Yếu | 0 | | | | |
| II | Số học sinh chia theo học lực | | | | | |
| 1 | Giỏi | 44 | 12 | 8 | 12 | 12 |
| 2 | Khá | 113 | 25 | 28 | 19 | 41 |
| 3 | Trung bình | 130 | 38 | 23 | 37 | 32 |
| 4 | Yếu | 6 | 2 | 1 | 3 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp | 293 | 77 | 60 | 71 | 85 |
| a | Học sinh giỏi | 44 | 12 | 8 | 12 | 12 |
| b | Học sinh tiên tiến | 113 | 25 | 28 | 19 | 41 |
| 2 | Thi lại | 6 | 2 | 1 | 3 | 0 |
| 3 | Lưu ban | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi | 7/17 | 3/6 | 1/3 | 0/5 | 3/3 |
| 5 | Bị đuổi học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 39 | 9 | 3 | 14 | 13 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 6 | 0 | 0 | 0 | 6 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------|---|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 85 | | | | 85 |
| | | 85 | | | | 85 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 85 | | | | 85 |
| 1 | Giỏi | 12 | | | | 12 |
| 2 | Khá | 41 | | | | 41 |
| 3 | Trung bình | 32 | | | | 32 |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 137/156 | 40/37 | 26/34 | 32/39 | 39/46 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 182 | 43 | 46 | 46 | 47 |

Thanh Chấn, ngày 12 tháng 6 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị



Trần Tuấn Đạt

Biểu mẫu 11**PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THCS XÃ THANH CHĂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở xã Thanh Chăn
năm học 2023 – 2024**

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|----------|-----------|
| I | Số phòng học | 10 | |
| II | Loại phòng học | 15 | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 7 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 8 | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 5 | |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 15 | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1/1 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 30 | |
| III | Số điểm trường | 0 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 6457 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 2000 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 440 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 220 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 100 | |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 190 | |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 44 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 4 | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 4 | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 1 | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 1 | |
| 1.3 | Khối lớp 8,9 | 2 | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|--|----------|-----------|
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 4 | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 1 | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 1 | |
| 2.3 | Khối lớp 8,9 | 2 | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | | |
| 4 | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 22 | |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | |
| 1 | Ti vi | 3 | |
| 2 | Cát xét | 2 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 17 | |
| 5 | Thiết bị khác... | 5 | |
| 6 | | | |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
|----|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1 | Ti vi | 3 | |
| 2 | Cát xét | 2 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 17 | |
| 5 | Thiết bị khác... | | |
| .. | | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) | | |
|------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| X | Nhà bếp | | | |
| XI | Nhà ăn | | | |
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | | | 2 | | 0,27 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Thanh Chấn, ngày 12 tháng 6 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị



Trần Tuấn Đạt

1792
1793
1794
1795
1796
1797
1798
1799
1800
1801
1802
1803
1804
1805
1806
1807
1808
1809
1810
1811
1812
1813
1814
1815
1816
1817
1818
1819
1820
1821
1822
1823
1824
1825
1826
1827
1828
1829
1830
1831
1832
1833
1834
1835
1836
1837
1838
1839
1840
1841
1842
1843
1844
1845
1846
1847
1848
1849
1850
1851
1852
1853
1854
1855
1856
1857
1858
1859
1860
1861
1862
1863
1864
1865
1866
1867
1868
1869
1870
1871
1872
1873
1874
1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889
1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898
1899
1900
1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



John Smith 1792

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | | |
|-----|---|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|------------|-----|--|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém | |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 28 | | 1 | 24 | | 2 | 1 | | | 24 | | 11 | 13 | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhân viên phục vụ | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 10 | Nhân viên bảo vệ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | | |

Thanh Chấn, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Tuấn Đạt